PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH PHƯƠNG ĐÔNG B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối học kì 2
Năm học 2022-2023

1. Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục (theo Thông tư 27/2020 của Bộ GDĐT):

1.1. Môn học và hoạt động giáo dục

STT	Môn	Tổng số HS	HT tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tiếng Việt	609	488	80,1	120	19,7	1	0,16
2	Toán	609	473	77,7	135	22,2	1	0,16
3	TNXH	609	475	78,0	134	22,0	0	0
4	Tiếng Anh	609	477	78,3	132	21,7	0	0
5	Tin học	229	170	74,2	59	25,8	0	0
6	Đạo đức	609	480	78,8	129	21,2	0	0
7	Hoạt động trải nghiệm	609	476	78,2	133	21,8	0	0
8	Giáo dục thể chất	609	473	77,7	136	22,3	0	0
9	Nghệ thuật (Âm nhạc)	609	467	76,7	142	23,3	0	0
10	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	609	474	77,8	135	22,2	0	0
11	Công nghệ	229	176	76,9	53	23,1	0	0

1.2. Năng lực cốt lõi

Số HS/ %	Năng lực chung									Năng lực đặc thù					
	Tự chủ, tự học			Giao tiếp, hợp tác			GQVĐ, sáng tạo			Ngôn ngữ			Tính toán		
	12	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C
609	479	130	0	484	125	0	473	135	1	487	121	1	475	133	1
%	78,7	21,3	0,0	79,5	20,5	0,0	77,7	22,2	0,2	80,0	19,9	0,2	78,0	21,8	0,2

Tổng số HS	Năng lực đặc thù														
	Khoa học			Công nghệ			Tin học			Thẩm mỹ			Thể chất		
	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C
609	484	125	0	183	46	0	183	46	0	492	117	0	489	120	0
%	79,5	20,5	0,0	79,9	20,1	0,0	79,9	20,1	0,0	80,8	19,2	0,0	80,3	19,7	0,0

Tổng số HS	Phẩm chất chủ yếu														
	Yêu nước			Nhân ái			Chăm chỉ			Trung thực			Trách nhiệm		
	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C	T	Đ	C
609	517	92	0	510	99	0	478	131	0	497	112	0	490	119	0
%	84,9	15,1	0,0	83,7	16,3	0,0	78,5	21,5	0,0	81,6	18,4	0,0	80,5	19,5	0,0

Scanned with CamScanner

2. Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục (theo Thông tư 22/2016 của Bộ GDĐT):

2.1. Môn học và hoạt động giáo dục

STT	Môn	Tổng số HS	HT tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tiếng Việt	499	386	77,4	113	22,6	0	0
2	Toán	499	371	74,3	128	25,7	0	0
3	Khoa học	499	433	86,8	66	13,2	0	0
4	Lịch sử & địa lí	499	399	80,0	100	20,0	0	0
5	Ngoại ngữ	499	328	65,7	171	34,3	0	0,0
6	Đạo đức	499	361	72,3	138	27,7	0	0
7	Âm nhạc	499	359	71,9	140	28,1	0	0
8	Mĩ thuật	499	350	70,1	149	29,9	0	0
9	Kỹ thuật	499	380	76,2	119	23,8	0	0
10	Thể dục	499	371	74,3	128	25,7	0	0

2.2. Năng lực, phẩm chất

STT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		CCG	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự phục vụ	499	425	85,2	74	14,8	0	0,0
2	Hợp tác	499	413	82,8	86	17,2	0	0,0
3	Tự học, tự giải quyết vấn đề	499	315	63,1	184	36,9	0	0,0
	Phẩm chất							
1	Chăm học, chăm làm	499	338	67,7	161	32,3	0	0,0
2	Tự tin, trách nhiệm	499	410	82,2	89	17,8	0	0,0
3	Trung thực, kỉ luật	499	457	91,6	42	8,4	0	0,0
4	Đoàn kết, yêu thương	499	488	97,8	11	2,2	0	0,0

3. Xếp loại, khen thưởng cuối năm

	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
I. Tổng số HS xếp loại cuối năm	**1108**		**167**		**213**		**229**		**226**		**273**	
- HT chương trình lớp học	**1106**	99,8	**166**	99,4	**212**	99,5	**229**	100	**226**	100	**273**	100
- CHT chương trình lớp học	**02**	0,2	**01**	0,6	**01**	0,5	**0**	0	0	0	0	0
- Khen thưởng	**833**	833	130	15,6	157	18,8	165	19,8	172	20,6	209	25,1
+ Toàn diện	**625**	625	105	16,8	115	18,4	117	18,7	128	20,5	160	25,6
+ Một mặt	**208**	208	25	12,0	42	20,2	48	23,1	44	21,2	49	23,6

Ngày 18 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI BÁO CÁO

Trịnh Thị Thu Bình

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỜNG ĐÔNG B

Lại Thị Thanh Linh

Scanned with CamScanner